TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66 /2017/HNGĐ-ST
Ngày: 27-7-2017
V/v Ly hôn giữa ông L và bà N

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Út**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hồ Tấn Lợi**

2. Ông **Nguyễn Thành**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Lệ Trinh** là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà **Phan Thị Thơ**- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 210/2017/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2017 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1940. Địa chỉ: Ấp M , xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang (có mặt);

2. Bị đơn: Bà Đoàn Thị N, sinh năm: 1952. Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông và bà Đoàn Thị N cưới nhau vào năm 1981, hôn nhân do tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc do tính tình không phù hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm nên đã sống ly thân với nhau từ năm 1994 cho đến nay. Nay ông L yêu cầu được ly hôn với bà Đoàn Thị N.

Về nuôi con chung: Ông và bà N không có con chung.

Về chia tài sản: Ông và bà N không có tài sản chung.

Về nợ: Ông và bà N không có nợ chung.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/6/2017 bị đơn bà Đoàn Thị N trình bày: Bà thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Văn L về thời gian cưới và những nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng, bà và ông L đã sống ly thân từ năm 1994 cho đến nay. Nay ông L yêu cầu ly hôn bà N cũng đồng ý.

Về nuôi con chung: Bà và ông L không có con chung.

Về chia tài sản: Bà và ông L không có tài sản chung.

Về nợ: Bà và ông L không có nợ chung.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Đoàn Thị N nhưng bà N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng và chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Đối với bị đơn bà Đoàn Thị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tranh chấp hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn L và bà Đoàn Thị N là do tính tình không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 1994 đến nay, không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng nên ông L yêu cầu ly hôn với bà N và bà N cũng đồng ý. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 89 và Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L về việc ly hôn với bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Đối với bị đơn bà Đoàn Thị N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Đoàn Thị N. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tố tụng là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

[3] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn L và bà Đoàn Thị N cưới nhau vào năm 1981, hôn nhân do tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa, ông L trình bày vợ chồng ông sống ly thân từ năm 1994 cho đến nay, mâu thuẫn trầm trọng nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Đoàn Thị N. Đối với bà N, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà N nhưng bà N không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L và bà N đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên việc ông L yêu cầu được ly hôn với bà N là có căn cứ và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Do ông L và bà N chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 nhưng không có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân thực tế dược pháp luật công nhận. Do đó, cần áp dụng Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Điều 89, 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L đối với bà N.

[4] Về nuôi con chung: Ông L và bà N đều xác định không có con chung nên không đề cập.

[5] Về chia tài sản: Ông L và bà N đều xác định không có tài sản chung nên không đề cập

[6] Về nợ: Ông L và bà N đều xác định không có nợ chung nên không đề cập.

[7] Về án phí: Ông L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Ông L và bà N được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228 , 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Điều 89, 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn L và bà Đoàn Thị N.

2. Về nuôi con chung: Không có nên không đề cập.

3. Về chia tài sản: Không có nên không đề cập.

4. Về nợ: Không có nên không đề cập.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn L phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0006242 ngày 16/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, ông L đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Út